

VAI TRÒ KÊNH ĐÀO THỜI NGUYỄN Ở ĐỒNG THÁP MƯỜI GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 1802 ĐẾN NĂM 1858

TÓM TẮT

Buổi đầu khai hoang vùng Nam Bộ do các chúa Nguyễn, nhà Nguyễn khởi xướng chắc rằng cư dân người Việt phải đối mặt với nhiều thử thách (đối mặt với quân Cao Miên, quân Xiêm, chống lại thú dữ, trộm cướp...). Khai hoang thì phải phá rừng, đắp lộ, đào kênh và làm thủy lợi..v.v.. Công việc nào cũng quan trọng nhưng thiết nghĩ: *đào kênh phục vụ lợi ích an ninh, kinh tế - xã hội là tầm nhìn chiến lược của bậc tiền nhân đương thời*. Bằng rất nhiều cố gắng các chúa Nguyễn, nhà Nguyễn đã tìm mọi biện pháp để đào, nạo vét một hệ thống kênh rạch ở vùng Đồng Tháp Mười. Khi những con kênh mới được hoàn thành, lập tức đã thay đổi nhiều diện mạo cho vùng này. Đầu tiên là giúp cho việc phòng thủ quân sự, lại còn lợi nông ích thương, thu hút dân cư về đây khai hoang, lập ấp xây dựng cuộc sống lâu dài. Nhiều làng mới theo đó hình thành, dân cư ngày một đông.

NỘI DUNG

1. Những nét chính về điều kiện tự nhiên

Đồng Tháp Mười, một đồng bằng lớn trũng và thấp, vùng bưng tràm nhiễm phèn của Đồng bằng sông Cửu Long. Diện tích toàn vùng gần 700.000 ha. Xét về vị trí, Đồng Tháp Mười phía Bắc giáp biên giới Việt Nam – Campuchia, Tây và Nam giáp tả ngạn sông Tiền Giang, Đông giáp hữu ngạn sông Vàm Cỏ Đông.(1)

Theo bản đồ hành chính hiện tại, Đồng Tháp Mười nằm lọt vào đất 3 tỉnh: Long An (gồm huyện Vĩnh Hưng, Mộc Hóa, Tân Thạnh, Đức Huệ và một phần huyện Thủ Thừa), Đồng Tháp (gồm huyện Hồng Ngự, Tam Nông, Thanh Bình, Cao Lãnh, Tháp Mười) và Tiền Giang (một phần các huyện Cái Bè, Cai Lậy, Châu Thành).(2)

Đồng Tháp Mười thuộc khí hậu nhiệt đới gió mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 9, và tiếp theo là mùa khô. Nhiệt độ trung bình trong năm cao (trung bình năm từ $27,8^0$, thấp nhất là $25,9^0$ và cao nhất là $38,7^0$) và khá ổn định theo không gian và thời gian.(3)

Vùng này có địa hình phẳng, chế độ thủy văn đặc trưng với hiện tượng lũ lụt xảy ra hàng năm (mùa lũ từ tháng 7 đến tháng 11 – dương lịch). Khi mùa lũ đến hầu hết toàn vùng ngập trong nước (tùy vào lũ lớn hay nhỏ nó sẽ ảnh hưởng đến độ ngập sâu – cạn).

Đồng Tháp Mười được cung cấp nước bởi một hệ thống sông chính là sông Tiền, sông Vàm Cỏ Tây và Vàm Cỏ Đông. Ngoài ra, còn có một hệ thống kênh rạch thiên nhiên chằng chịt nối liền với các sông lớn.

2. Sơ lược các kênh đào chính vùng Đồng Tháp Mười (giai đoạn 1802 – 1858)

Từ những xuất phát cần phải có một hệ thống kênh đào nhằm phục vụ đắc lực cho phòng thủ quân sự, phát triển kinh tế - xã hội. Bên cạnh đó, nhu cầu nối liền vùng Đồng Tháp Mười với các vùng lân cận để tìm nguồn nhân lực khai hoang. Vì thế, một số kênh đào trước đó đã được các chúa Nguyễn, nhà Nguyễn thi công.

2.1. Rạch Chanh - Kênh Bà Bèo

Đến cuối thế kỉ XVIII, kênh Bà Bèo chỉ là một con rạch nhỏ bắt nguồn từ sông Vàm Cỏ Tây, ăn sâu vào Đồng Tháp Mười khoảng vài km với tên gọi Rạch Chanh (rạch Tranh). Con rạch này nằm ở cửa ngõ để tiến vào Đồng Tháp Mười (bấy giờ có tên là *Chăm Mãng Trạch* hay *Pha Trạch*).

Phía nam Đồng Tháp Mười từ vàm Rạch Chanh đến ngọn cùng sông Ba Lai Bắc (thuộc huyện Cai Lậy ngày nay), ở đây đã nhiều lần chứng kiến cuộc giao tranh ác liệt giữa quân Tây Sơn và quân Nguyễn Ánh. Mặc dù, luôn chiếm ưu thế nhưng quân Tây Sơn “*hàng bị chúng làm cho nguy khổ, mà cũng không làm sao được*” (4). Vì thế, “*Năm Ất – Tị (1785) Đô đốc Trấn của Tây – Sơn nhân có ngòi nhỏ ở hai đầu, đào mở một con sông ngang, cắt đứt chỗ hiểm yếu, thành một đường kênh đi tắt, rất được mau lẹ, nay có nhiều người qua lại.*” (5). Kênh này xuyên qua một cái bàu lớn chứa đầy bèo (bàu bèo) nên được gọi là kênh Bàu Bèo, sau đọc lệch thành Bà Bèo (6). Thời kì Pháp thuộc kênh Bà Bèo còn có tên Arroyo Commercial (Kênh thương mại).

2.2. Kênh Trà Cú – Kênh Thủ Đoàn

Do nhu cầu thông thương, sản xuất nông nghiệp nhà Nguyễn ngày càng chú trọng đào, nạo vét kênh rạch ở vùng Đồng Tháp Mười. Trong đó, kênh Trà – Cú là một điển hình. Vàm Thủ Đoàn là cửa kênh Trà (Tà) Cú vì giao thông bất tiện. Do đó, năm 1829 Tổng trấn Gia Định thành Lê Văn Duyệt cho đào theo ngòi cũ, nối thông với sông Vàm Cỏ Đông, dài 1.220 trượng (tương đương 5km, cộng với khoảng 5km của vàm Thủ Đoàn có sẵn là 10km chiều dài), rộng 9 trượng (tương đương 30m), sâu 1 trượng

3. Vai trò của kênh đào đối với kinh tế - xã hội Đồng Tháp Mười (1802 -1858)

3.1. Phục vụ quốc phòng

Từ lúc khai hoang đất Nam bộ trong đó có vùng Đồng Tháp Mười, các chúa Nguyễn và nhà Nguyễn luôn phải đối mặt với sự tấn công của quân Cao Miên, quân Xiêm. Để giữ yên bờ cõi, năm “*Ất Dậu (1705) đời vua Hiến tôn Hiếu Minh hoàng đế thứ 15, sai Chính thống Vân trường hầu qua đánh Cao – Miên*”(11). Còn ở rạch Chanh từ vùng đất trù phú Ba Giồng đã nhiều lần chứng kiến cuộc giao tranh ác liệt giữa quân Tây Sơn và quân Nguyễn Ánh. Mặc dù, luôn chiếm ưu thế nhưng quân Tây Sơn “*hằng bị chúng làm cho nguy khốn, mà cũng không làm sao được*” (12). Khi Nguyễn Cửu Vân đào kênh Bảo Định, rồi đến Nguyễn Văn Phong(đào, nạo vét lần thứ hai), cũng như đô đốc Trần Tây Sơn chỉ huy đào xong kênh Bà Bèo việc phòng thủ trở nên dễ dàng hơn. Mặc dù ta biết rằng ý đồ quân sự có những lúc khác nhau trong nội bộ của các thế lực phong kiến Việt nam lúc bấy giờ (có lúc căng thẳng giữa các Chúa Nguyễn với quân Cao Miên, quân Xiêm; giao tranh giữa quân Tây Sơn với quân Nguyễn Ánh).

3.2. Giao thông thủy thuận lợi

Do đặc thù của vùng Đồng Tháp Mười trũng, lũ lụt, ngập nước ..v.v., đến nửa đầu thế kỉ XIX, vấn đề di chuyển, vận chuyển của con người chủ yếu là nhờ vào sông ngòi và kênh rạch thiên nhiên. Dưới nhà Nguyễn con “*đường thiên lý*” đã nối liền Bắc Nam nhưng do còn nhiều hạn chế nên nó chưa phát huy hết vai trò của mình. Song, vận chuyển bằng đường sông lớn cũng có nhiều khó khăn như sức nước chảy siết đặc biệt vào mùa lũ lụt, quãng đường vận chuyển đôi lúc quá xa. Trong khi đó, kênh rạch thiên nhiên lại cong queo, độ sâu – cạn bất thường gây trở ngại khi vận chuyển. Hệ thống kênh đào đã thu ngắn khoảng cách vận chuyển nhờ đi tắt, hơn nữa làm cho hệ thống giao thông thủy của vùng Đồng Tháp Mười phong phú và đa dạng (ngoài sông, rạch thiên nhiên).

Tuy số lượng kênh đào còn khiêm tốn nhưng giao thông thủy đã thuận tiện hơn, vùng Đồng Tháp Mười có nhiều cơ hội tiếp cận và tiếp nhận văn minh cùng nguồn nhân lực, vật lực từ các đô thị Tân An, Mỹ Tho, Gia Định để đẩy mạnh khai hoang. Như vậy, ngoài dự tính của người chủ trương đào kênh nhằm mục đích quân sự đã vô tình tạo con đường thông thương giữa vùng Đồng Tháp Mười với miền Tây và đất Gia Định.

Có thể xác định các tuyến thủy lộ chính nổi Đồng Tháp Mười với các vùng khác :

* Mỹ Tho qua kênh Bảo Định đến Tân An qua kênh Thủ Đức Thủ Thừa đi sông Bến Lức qua kênh ruột Ngựa Sài Gòn.
kênh An Thông

* Sài Gòn..Bến Lức..Thủ Thừa..Tân An kênh Bảo Định Mỹ Tho sông Tiền, qua Vàm Nao sông Hậu.

* Cái Bè, Cai Lậy (Mỹ Tho) đi kênh Bà Bèo đến sông Vàm Cỏ Tây, sau đó theo kênh Thủ Thừa đến sông Vàm Cỏ Đông rồi theo sông Bến Lức đến sông Rạch Cát, nhập vào rạch Bến Nghé.

3.3. Quy tụ dân cư, khai hoang lập làng, lập chợ, thúc đẩy phát triển thương nghiệp

Từ 1802 – 1858, các nhóm di dân ở Trung, Bắc tìm vào Nam sinh sống, những tù phạm quê ở Đàng Ngoài bị sung quân đưa vào Nam Kỳ đời tội lập công trong các đồn điền, số quan lại và binh lính, người các nơi được điều động tới phục vụ trong bộ máy cai trị ở địa phương đem lại cho cộng đồng người Việt ở Đồng Tháp Mười những khả năng nhận thức và kỹ thuật, tri thức và tinh thần mới nhưng quan trọng nhất là trình độ sản xuất được chuyển biến tích cực hơn thời gian trước.

Khoảng năm 1807, sông Vàm Cỏ Tây ở đoạn rạch Bát Đông là nơi “*ven sông có nhà cửa ruộng vườn*”. Năm 1819, dưới thời Gia Long công việc đào kênh, nạo vét rạch được làm thường xuyên hơn nên “*nhân dân sinh tụ ngày càng đông, ruộng đất khai khẩn hơn hẳn khu vực Tuyên Thạnh*” (13). Vào năm 1836, tại Cao Lãnh, Cai Lậy, Châu Thành đã xuất hiện những thôn như Mỹ Ngãi, Nhị Mỹ, Phú Mỹ với hàng ngàn mẫu ruộng và đất trồng khoai đậu, vườn cau..v.v..Nửa đầu thế kỷ XIX, nhà Nguyễn rất quan tâm đến khai hoang Đồng Tháp Mười, thời Minh Mạng, tổng trấn Gia Định Lê Văn Duyệt đã tổ chức đội quân Gia An ở trấn Định Tường gồm 8 hiệu, 79 trại, 2641 người để làm đồn điền. Thời Tự Đức, Kinh lược sứ Nam Kỳ Nguyễn Tri Phương cũng tập hợp binh dân “*toan khai Thập tháp câu từ*” làm thủy lợi. Công việc chưa thành thì thực dân Pháp đến. (14)

Ngày nay, ta dễ nhận ra là một số xã thuộc huyện Tân Phước (Tiền Giang) được định hình phần lớn là nhờ kênh Bà Bèo. Về sau kênh này giúp dân khai hoang vùng đồng phèn, lập làng Mỹ Hạnh Đông (Cai lậy) và các làng Mỹ Điền, Phước Lập, Hưng Thạnh, Phú Mỹ. v.v..

Ở các ngã ba sông hoặc đoạn đầu của kênh mới đào thường là nơi hội tụ nhiều gia đình, bởi lẽ, thuận tiện về giao thông. Và quá trình khai hoang, lập ấp đã trở thành quê

huong mà đặc trưng chung là tính cộng đồng và tinh thần tương thân tương ái, khi vào vùng đất mới, lưu dân người Việt đã nhanh chóng "*kết thành chòm xóm*", nhiều gia đình sống cạnh nhau đề phòng khi hoạn nạn (chống thú dữ, trộm cướp). Trên các tuyến kênh mới, những nơi điều kiện sản xuất và đời sống của cư dân được đảm bảo, làm ăn thuận lợi đã trở thành quê hương của những người đi khai hoang.

Nhiều tuyến giao thông thủy thuận lợi đã hình thành lên các chợ mua bán tập nập như Chợ Đệm (Bến Lức), chợ Thủ Thừa bên kênh Thủ Đoàn. Từ lúc kênh Thủ Đoàn nối sông Vàm Cỏ Đông với sông Vàm Cỏ Tây được khai thông, vai trò của sông Bến Lức càng trở nên quan trọng, vì đây là đường thủy nối Sài Gòn với các tỉnh miền Tây Nam Bộ, ghe tàu qua lại ngày đêm (15). Hàng hóa từ các chợ ở miền sông Hậu, Mỹ Tho, Tân An, Bến Lức, Thủ Thừa được thương lái xuôi thuyền đến cung cấp cho Sài Gòn, làm cho nơi đây hình thành hàng loạt các chợ thu mua như: chợ heo, chợ đường, chợ cá, chợ củi, chợ cám, chợ bao, chợ mắm, chợ khoai, chợ nước mắm, chợ muối, chợ dầu chai, chợ đệm buồm...v.v..(16)

3.4. Khai thác nguồn lợi thủy sản từ thiên nhiên

Cùng với nghề làm ruộng nhân dân vùng Đồng Tháp Mười còn biết khai thác những nguồn lợi của thiên nhiên và trong đó nghề cá được coi như một nguồn thu nhập khá lớn của nhiều người. Cho tới 1862, tại khu vực "*bồn trũng*" và nhiều nơi dọc theo hai con sông Tiền và Vàm Cỏ Tây, cư dân sinh sống bằng nghề cá, mặc dù đã bước vào sản xuất nông nghiệp. Năm 1836, thôn An Long (nay thuộc xã An Long huyện Tam Nông) chỉ có 31 thửa ruộng, 83 thửa đất trồng khoai đậu và 32 mảnh vườn nhưng có tới 300 cái đìa; còn thôn Mỹ Điền (nay thuộc xã Hưng Thạnh huyện Châu Thành) có 166 mẫu ruộng thì cả 17 người chủ đều bỏ không canh tác mà đào 125 cái đìa để bắt cá. Năm 1837, số đìa chịu thuế ở tỉnh Định Tường lên tới 1.070 cái, còn trong mùa cá 1846 – 1847, để được phép đánh bắt – khai thác, ngư dân ở hai sở lò cá Hậu Diên Hạ (khu vực sở Hạ nay thuộc huyện Tam Nông) và Như Cương (khu vực An Phong huyện Thanh Bình) đã sẵn sàng đánh cho chính quyền 26.130 quan tiền-tương đương với mức thuế đóng trên 13.065 mẫu vườn hạng nhất theo qui định về thuế ruộng đất ở Nam kỳ năm 1836 (2quan/mẫu/năm) (17).

Cuối thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX, thực dân Pháp cho đào một số kênh quan trọng như kênh Tổng Đốc Lộc (1897), kênh Lagrange (1899), kênh Long Định (1897), kênh Tháp Mười (1922), kênh Bo Bo (1929), kênh 28 và kênh Cát Bích. Nhờ những con kênh này mà bước chân khai phá của người Việt được tiến xa hơn, ngày càng đi sâu vào “*vuông quốc*” của cá. Cộng thêm khả năng vận chuyển cá bằng đường ghe nên nghề cá chuyển sang một bước phát triển mới: khai thác quy mô kết hợp với thương lái chuyên nghiệp, gọi là *lái rỏi* hay *các lái*. Nghề này thu hút một bộ phận không nhỏ dân cư. Các sở thủy lợi (ngư trường chịu đóng thuế) vốn đã hình thành đầu thế kỉ XIX ở vùng thượng nguồn sông Tiền (Hồng Ngự - Đồng Tháp hôm nay) ngày càng phát triển mạnh mẽ:

Mặt dòn thượng hạ song song,

Diện Hầu thượng hạ chữ trong bộ làng.

Tục kêu hai xứ rõ ràng,

Sở trên sở dưới muôn ngàn dân đông (18).

Mùa khô, tức mùa tát đìa (ao, hồ), các ghe rỏi tụ tập về các sở cá để thu mua, sau đó đi theo kênh đào về Sài Gòn, tạo nên một khung cảnh chuyên chở tấp nập, nhộn nhịp.

Đi đôi với nghề khai thác cá là các nghề đan lát (chế tác các loại ngư cụ) và chế biến cá như làm mắm, làm khô và nấu dầu cá linh. Đặc biệt, vào mùa nước nổi thì cá linh ở Đồng Tháp Mười nhiều vô kể. Nhà văn Nguyễn Hiến Lê sau khi đi điền dã Đồng Tháp Mười vào năm 1939 đã ghi nhận: “*Nguồn lợi cá ở đây to lắm. Cá linh, cá sặc, cá rô, cá lóc, cá bông, cá tra, cá cóc, cá hô, cá vồ... Nhưng nhiều nhất là cá linh...*” (19).

Dân ở ven theo phía Bắc của rạch Bà Bèo nối qua rạch Chanh khẩn đất xin đóng thuế điền. Họ khai thác chút ít ruộng, nhưng nghề nghiệp chính yếu vẫn là đào ao (gọi là đìa cá, chữ Hán gọi là trì ngư), cá không cần nuôi, gom vào đìa, đến mùa thì tát. Việc đào đìa phát triển dọc theo những con kênh đào có tính chiến lược là xóm làng đông đúc, ghe rỏi từ các nơi đến mua thuận lợi hơn, thay vì gánh chịu phí tổn tát đìa, bắt cá, gánh cá từ giữa Đồng Tháp đến bến thì dân ở bờ kênh bán tại bến, nhanh chóng và gọn gàng. Nguồn lợi về cá đồng quả là lớn, mãi đến những năm 1945 hầy còn như thế.

Nửa đầu thế kỉ XIX, dân trên dải đất phía bắc kênh Mới Rạch Chanh chỉ chuyên làm nghề đào đìa bắt cá để đóng thuế ruộng. Sự phát triển nghề cá ở đây đã nổi tiếng cả

nước và được nhà Nguyễn ghi nhận, với minh chứng là đến khoảng giữa năm 1846, khu vực các huyện Chợ Gạo, thành phố Mỹ Tho, Châu Thành, Cai Lậy, Cái Bè (Mỹ Tho) và Cao Lãnh (tỉnh Đồng Tháp), mỗi làng được vua Thiệu Trị ưu tiên cấp 2 đạo sắc Bồn cảnh Thành hoàng và 2 đạo sắc Phúc Thần (thần *Đại Càn*) (20). Điều này thật dễ hiểu bởi vì đây chính là vùng trọng điểm khai thác cá của Đồng Tháp Mười.

KẾT LUẬN

Mặc dù, còn hạn chế về số lượng cũng như chất lượng, song những kênh đào đầu tiên ở vùng Đồng Tháp Mười thời Nguyễn giai đoạn từ năm 1802 đến năm 1858 đã có nhiều tác dụng trong công cuộc khẩn hoang vùng đất Nam Bộ rộng lớn và vùng Đồng Tháp Mười không ít thử thách. Hệ thống kênh đào về lâu dài đã nhắm đến phục vụ lợi ích dân sinh. Tuy rằng, vai trò của những kênh đào này chưa phát huy hiệu quả trong thủy lợi nhưng những lợi ích của nó mang lại bước đầu đã làm thay đổi kinh tế, xã hội vùng trũng này. Thành quả đáng nói mà kênh đào mang lại cho Đồng Tháp Mười là quy tụ dân cư, lập làng định cư lâu dài trở thành quê hương mới; thúc đẩy sản xuất chủ yếu là nghề nông và cùng đó là phát triển thương nghiệp; đưa Đồng Tháp Mười gần hơn với các đô thị lớn như Mỹ Tho, Tân An, Sài Gòn phồn hoa. Trong quá trình đào kênh phải huy động nhiều nhân lực, vật lực và có người đã vĩnh viễn nằm lại cho dòng kênh chảy thông suốt, song những gì nó mang lại đã làm cho các lớp hậu thế mãi ghi nhận công lao các lớp tiền nhân đi khai hoang, mở cõi và tiếp tục hoàn thiện một hệ thống kênh đào ở vùng Đồng Tháp Mười, biến nơi đây trở thành vùng đất trù phú.

Tác giả

ThS. Trần Hữu Thắng

Giảng viên Khoa Lí luận Chính Trị - Trường ĐHCN Tp.HCM

ĐTDD :0909263509 – Email : t.tranhuu@yahoo.com.vn

CHÚ THÍCH

- (1) Trần Bạch Đằng (1996), Địa chí Đồng Tháp Mười, Nxb Chính trị Quốc gia, tr. 214.
- 2), (3) Trần Bạch Đằng (1996), Sđd, tr. 106 và tr.214.
- (4) Trịnh Hoài Đức (1972), Gia Định thành thông chí, Bản dịch của Tu Trai Nguyễn Tạo, tập thượng, nxb Phủ quốc vụ khanh đặc trách văn hoá tr. 64.
- (5) Trịnh Hoài Đức(1972), tr. 60.
- (6) Vương Hồng Sển (1999), Tự vị tiếng nói miền Nam, Nxb Trẻ, TpHCM, tr. 307.
- (7) Quốc sử quán triều Nguyễn (2004), Đại Nam thực lục, tập 1, Nxb Giáo Dục, tr. 192.
- (8), (9) Trịnh Hoài Đức (1972), sđd, tr. 64.
- (10) Lê Công Lý (2009), Lịch sử kênh Nguyễn Văn Tiếp ở Đồng Tháp Mười, <http://www.lecongly83>.
- (11), (12) Trịnh Hoài Đức (1972), sđd, tr. 64.
- (13), (14), (15) Trần Bạch Đằng (1996), sđd, tr. 226, tr. 227, tr. 72
- (16) Nguyễn Văn Trấn (1985), Chợ Đệm quê tôi, Nxb Văn nghệ, TpHCM, tr. 192 - 193.
- (17), (18) Trần Bạch Đằng (1996), sđd, tr. 229, tr. 228.
- (19) Nguyễn Hiến Lê (1989), Bảy ngày ở Đồng Tháp Mười, Nxb Long An, tr. 51.
- (20) Huỳnh Ngọc Trảng (1999), Đình Nam Bộ xưa và nay, Nxb Đồng Nai, tr. 98.